

Số: 62 /BC-ĐHSPHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN<sup>1</sup>

Năm: 2024

(Về việc thực hiện công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo TT09/2024/TT-BDGĐT ngày 03/06/2024 của Bộ GD&ĐT)

### I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>:

#### 1. Tên cơ sở giáo dục:

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
- Tên tiếng Anh: Hanoi National University of Education

#### 2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 136 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: (04) 37.547.823 Số fax (04) 37.547.971

Địa chỉ thư điện tử: [p.hcth@hnue.edu.vn](mailto:p.hcth@hnue.edu.vn)

Cổng thông tin điện tử (Website): <https://hnue.edu.vn/>

Phân hiệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tại tỉnh Hà Nam: Địa chỉ Đường Lý Thường Kiệt, Lê Hồng Phong, Thị xã Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226.3851018 Số fax 0226.3849686

Địa chỉ thư điện tử: [phn@hnue.edu.vn](mailto:phn@hnue.edu.vn)

Cổng thông tin điện tử (Website): <https://phn.hnue.edu.vn/>

#### 3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

#### 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

**Sứ mạng:** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội là trường đại học trọng điểm quốc gia và khu vực, đào tạo các chuyên gia xuất sắc có đóng góp đặc biệt quan trọng cho hệ thống giáo dục và xã hội thông qua các chương trình nghiên cứu, hợp tác đào tạo đại học và sau đại học có chất lượng cao.

**Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội sẽ có những kết quả vượt trội trong nghiên cứu khoa học công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục, đào tạo giáo viên chất lượng cao ở tầm quốc gia và quốc tế.

#### **Giá trị cốt lõi:** CHUẨN MỰC - SÁNG TẠO - TIỀN PHONG

**Chuẩn mực:** Là thước đo về nhân cách, đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, năng lực giáo dục của mỗi giảng viên, sinh viên của Trường trong quá trình đào tạo và hoạt động thực tiễn nghề nghiệp trong môi trường giáo dục quốc gia và quốc tế.

**Sáng tạo:** Là đặc trưng tạo nên giá trị *khác biệt* và vượt trội của Trường. Mỗi giảng viên, sinh viên đều có cơ hội tốt nhất để phát huy tư duy sáng tạo trong dạy, học, nghiên cứu để phát triển giáo dục, tạo ra những tri thức mới cho nhân loại, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Mỗi thành viên đều có ý tưởng khám phá cái mới, tìm kiếm những vấn đề thiết thực, những vấn đề chưa có trong thực tiễn bằng các giải pháp khoa học và lan truyền tinh thần này đối với người học và xã hội.

<sup>1</sup> Trường cao đẳng có đào tạo ngành GDMN trình độ cao đẳng thực hiện báo cáo này đối với các nội dung có liên quan

<sup>2</sup> Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.



**Tiên phong:** Là kim chỉ nam trong định hướng phát triển của Trường. Ý tưởng dẫn đường trong hệ thống giáo dục quốc dân là đặc trưng nổi trội trong mọi hoạt động của giảng viên, cán bộ, sinh viên của Trường. Do đó đòi hỏi tính cập nhật, khoa học và chất lượng cao để đạt được khả năng phụng sự cao nhất cho hệ thống giáo dục và cho toàn xã hội, giải quyết các vấn đề thời đại đòi hỏi và có tầm tư vấn chiến lược.

**Triết lý giáo dục:** Đào tạo nhà giáo xuất sắc có tinh thần nhân văn, tư duy hiện đại, hành động tích cực vì sự phát triển cộng đồng.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:**

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chính thức được thành lập ngày 11/10/1951 theo Nghị định 276 của Bộ Quốc gia Giáo dục. Tuy nhiên, nền móng của trường đã được đặt từ ngày 10/10/1945 khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh thành lập Ban Đại học Văn khoa - tổ chức tiền thân của Trường - với nhiệm vụ đào tạo giáo viên trung học. Đến năm 1946, ngành học Sư phạm chính thức ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục trên cả nước.

Trong suốt quá trình phát triển, Nhà trường trải qua nhiều lần đổi tên nhưng luôn giữ vững vị thế là Trường Đại học Sư phạm đầu ngành, trọng điểm quốc gia. Trường đã đào tạo hàng chục vạn giáo viên, nhà khoa học, văn nghệ sĩ, trong đó có nhiều tên tuổi lớn như Đặng Thai Mai, Trần Đức Thảo, Nguyễn Lân, Nguyễn Khoa Điềm, Phạm Tiến Duật...; Trong kháng chiến chống Mỹ, Trường là cái nôi của “Phong trào Ba sẵn sàng”, nhiều cán bộ, sinh viên đã tình nguyện tham gia chiến đấu và xây dựng nền giáo dục ở miền Nam.

Hiện nay, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tiếp tục phát triển với sứ mệnh trường đại học trọng điểm quốc gia và khu vực, đào tạo các chuyên gia xuất sắc có đóng góp đặc biệt quan trọng cho hệ thống giáo dục và xã hội thông qua các chương trình nghiên cứu, hợp tác đào tạo đại học và sau đại học có chất lượng cao.

### **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:**

Họ và tên: PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Số 136 Xuân Thủy - Cầu Giấy - Hà Nội

Số điện thoại: 0913303387

Địa chỉ thư điện tử: [nguyenducson@hnue.edu.vn](mailto:nguyenducson@hnue.edu.vn)

### **7. Tổ chức bộ máy:**

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục: Nghị định số 276/NĐ ngày 11/10/1951 của Bộ Quốc gia Giáo dục (Nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo)

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

PGS.TS Nguyễn Văn Hiền - Chủ tịch Hội đồng Trường theo Quyết định 686/QĐ-BGDĐT ngày 29/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo



PGS.TS Nguyễn Văn Hiền - Chủ tịch Hội đồng Trường theo Quyết định 686/QĐ-BGDĐT ngày 29/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Danh sách thành viên Hội đồng Trường theo các Quyết định số: 1978/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2020; số 2358/QĐ-BGDĐT ngày 16/08/2023; số 1682/QĐ-BGDĐT ngày 21/6/2024.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

| TT | Họ và tên               | Chức vụ         | Số Quyết định | Ngày ban hành |
|----|-------------------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1. | PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn  | Hiệu trưởng     | 1166/QĐ-BGDĐT | 17/04/2024    |
| 2. | PGS.TS. Nguyễn Văn Trào | Phó Hiệu trưởng | 16/NQ-HĐT     | 21/05/2021    |
| 3. | PGS.TS. Kiều Văn Hoan   | Phó Hiệu trưởng | 55/NQ-HĐT     | 12/09/2024    |

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 20/02/2024 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức: <https://hnue.edu.vn/gioi-thieu/co-cau-to-chuc>

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: Nghị định số 276/NĐ ngày 11/10/1951 của Bộ Quốc gia Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo)

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

TS. Đinh Minh Hằng - Trưởng phòng Hành chính Đối ngoại; sdt 0907996866; email: [p.hcdn@hnue.edu.vn](mailto:p.hcdn@hnue.edu.vn)

#### 8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

| TT | Số hiệu văn bản | Ngày ban hành | Loại văn bản | Nội dung chính                                                                                          |
|----|-----------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | 10882/QĐ-ĐHSPHN | 29/10/2019    | Quyết định   | Phê duyệt và ban hành kế hoạch chiến lược của Trường ĐHSPHN giai đoạn 2017–2022, tầm nhìn 2030          |
| 2. | 75/NQ-HĐT       | 31/12/2024    | Nghị quyết   | Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường ĐHSPHN                                    |
| 3. | 5817/QĐ-ĐHSPHN  | 26/12/2023    | Quyết định   | Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ                                                                        |
| 4. | 08/NQ-HĐT       | 20/02/2024    | Nghị quyết   | Về cơ cấu tổ chức và hoạt động của Trường ĐHSPHN                                                        |
| 5. | 26/NQ-HĐT       | 28/05/2024    | Nghị quyết   | Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng trường ĐHSPHN                                                    |
| 6. | 41/NQ-HĐT       | 12/07/2024    | Nghị quyết   | Triển khai xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHSPHN giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến 2045 |



## II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian<sup>3</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                                | Năm báo cáo <sup>4</sup><br>2024 | Năm trước<br>liên kế 2023 <sup>5</sup> |
|----|------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên        | 33,22%                           | 17,4%                                  |
| 2. | Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động | 96,3%                            | 97,24%                                 |
| 3. | Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ           | 56,3%                            | 65,91%                                 |

### 2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo<sup>6</sup>

| TT  | Đội ngũ giảng viên                              | Số lượng | Trình độ |         |         | Chức danh |    |
|-----|-------------------------------------------------|----------|----------|---------|---------|-----------|----|
|     |                                                 |          | Đại học  | Thạc sĩ | Tiến sĩ | PGS       | GS |
| 1   | Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy    |          |          |         |         |           |    |
| 1.1 | Trình độ tiến sĩ                                | 337      |          |         | 195     | 132       | 10 |
| 1.  | Lĩnh vực Toán và thống kê                       | 28       |          |         | 13      | 11        | 4  |
| 2.  | Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi             | 28       |          |         | 17      | 11        | 0  |
| 3.  | Lĩnh vực Khoa học sự sống                       | 23       |          |         | 11      | 12        |    |
| 4.  | Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin        | 6        |          |         | 4       | 1         | 1  |
| 5.  | Lĩnh vực Khoa học tự nhiên                      | 54       |          |         | 22      | 28        | 4  |
| 6.  | Lĩnh vực Nhân văn                               | 73       |          |         | 44      | 28        | 1  |
| 7.  | Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 125      |          |         | 84      | 41        | 1  |
| 1.2 | Trình độ thạc sĩ                                | 438      |          |         | 289     | 136       | 13 |
| 1.  | Toán và thống kê                                | 33       |          |         | 17      | 12        | 4  |
| 2.  | Khoa học xã hội và hành vi                      | 33       |          |         | 21      | 11        | 1  |
| 3.  | Khoa học sự sống                                | 32       |          |         | 19      | 13        | 0  |
| 4.  | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 6        |          |         | 5       | 1         | 0  |
| 5.  | Khoa học tự nhiên                               | 61       |          |         | 27      | 30        | 4  |
| 6.  | Nhân văn                                        | 70       |          |         | 46      | 22        | 2  |
| 7.  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 196      |          |         | 148     | 46        | 2  |
| 8.  | Dịch vụ xã hội                                  | 7        |          |         | 6       | 1         | 0  |
| 1.3 | Trình độ đại học                                | 605      | 12       | 187     | 267     | 128       | 11 |
| 1.  | Toán và thống kê                                | 10       | 0        | 2       | 3       | 4         | 1  |
| 2.  | Khoa học xã hội và hành vi                      | 56       | 3        | 11      | 30      | 12        | 0  |
| 3.  | Khoa học sự sống                                | 19       | 1        | 4       | 7       | 7         | 0  |
| 4.  | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 21       | 0        | 9       | 9       | 3         | 0  |
| 5.  | Khoa học tự nhiên                               | 32       | 1        | 4       | 12      | 15        | 0  |

<sup>3</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo TT01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

<sup>4</sup> Ghi cụ thể năm báo cáo (2025, 2026...)

<sup>5</sup> Ghi năm trước liên kế năm báo cáo (2024, 2025...)

<sup>6</sup> Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với qui định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo TT01/2024/TT-BGDĐT

| TT         | Đội ngũ giảng viên                                                 | Số lượng   | Trình độ  |            |            | Chức danh  |           |
|------------|--------------------------------------------------------------------|------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|
|            |                                                                    |            | Đại học   | Thạc sĩ    | Tiến sĩ    | PGS        | GS        |
| 6.         | Nhân văn                                                           | 53         | 0         | 24         | 22         | 6          | 1         |
| 7.         | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                             | 375        | 6         | 119        | 165        | 77         | 8         |
| 8.         | Dịch vụ xã hội                                                     | 28         | 1         | 10         | 14         | 3          | 0         |
| 9.         | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân                    | 11         | 0         | 4          | 5          | 1          | 1         |
| <b>2</b>   | <b>Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động tham gia giảng dạy</b> |            |           |            |            |            |           |
| <b>2.1</b> | <b>Trình độ tiến sĩ</b>                                            | <b>337</b> |           |            | <b>195</b> | <b>132</b> | <b>10</b> |
| 1.         | Lĩnh vực Toán và thống kê                                          | 28         |           |            | 13         | 11         | 4         |
| 2.         | Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi                                | 28         |           |            | 17         | 11         | 0         |
| 3.         | Lĩnh vực Khoa học sự sống                                          | 23         |           |            | 11         | 12         |           |
| 4.         | Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin                           | 6          |           |            | 4          | 1          | 1         |
| 5.         | Lĩnh vực Khoa học tự nhiên                                         | 54         |           |            | 22         | 28         | 4         |
| 6.         | Lĩnh vực Nhân văn                                                  | 73         |           |            | 44         | 28         | 1         |
| 7.         | Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                    | 125        |           |            | 84         | 41         | 1         |
| <b>2.2</b> | <b>Trình độ thạc sĩ</b>                                            | <b>438</b> |           |            | <b>289</b> | <b>136</b> | <b>13</b> |
| 1.         | Toán và thống kê                                                   | 33         |           |            | 17         | 12         | 4         |
| 2.         | Khoa học xã hội và hành vi                                         | 33         |           |            | 21         | 11         | 1         |
| 3.         | Khoa học sự sống                                                   | 32         |           |            | 19         | 13         | 0         |
| 4.         | Máy tính và công nghệ thông tin                                    | 6          |           |            | 5          | 1          | 0         |
| 5.         | Khoa học tự nhiên                                                  | 61         |           |            | 27         | 30         | 4         |
| 6.         | Nhân văn                                                           | 70         |           |            | 46         | 22         | 2         |
| 7.         | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                             | 196        |           |            | 148        | 46         | 2         |
| 8.         | Dịch vụ xã hội                                                     | 7          |           |            | 6          | 1          | 0         |
| <b>2.3</b> | <b>Trình độ đại học</b>                                            | <b>605</b> | <b>12</b> | <b>187</b> | <b>267</b> | <b>128</b> | <b>11</b> |
| 1.         | Toán và thống kê                                                   | 10         | 0         | 2          | 3          | 4          | 1         |
| 2.         | Khoa học xã hội và hành vi                                         | 56         | 3         | 11         | 30         | 12         | 0         |
| 3.         | Khoa học sự sống                                                   | 19         | 1         | 4          | 7          | 7          | 0         |
| 4.         | Máy tính và công nghệ thông tin                                    | 21         | 0         | 9          | 9          | 3          | 0         |
| 5.         | Khoa học tự nhiên                                                  | 32         | 1         | 4          | 12         | 15         | 0         |
| 6.         | Nhân văn                                                           | 53         | 0         | 24         | 22         | 6          | 1         |
| 7.         | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                             | 375        | 6         | 119        | 165        | 77         | 8         |
| 8.         | Dịch vụ xã hội                                                     | 28         | 1         | 10         | 14         | 3          | 0         |
| 9.         | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân                    | 11         | 0         | 4          | 5          | 1          | 1         |



### 3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ<sup>7</sup>

| TT | Chỉ số                                                                                             | Năm báo cáo<br>2024 | Năm trước<br>liên kế 2023 |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|
| 1. | Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ                                                        | 16                  | 21                        |
| 2. | Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ                                                             | 190                 | 190                       |
| 3. | Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian | 33,61%              | 34,25%                    |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất<sup>8</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                              | Năm báo<br>cáo 2024      | Năm trước<br>liên kế 2023 |
|----|----------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1. | Diện tích đất/người học (m2)                 | Đến 2030 mới<br>đánh giá | Đến 2030 mới<br>đánh giá  |
| 2. | Diện tích sàn/người học (m2)                 | 6,11                     | 10,2                      |
| 3. | Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm riêng biệt       | 81,5%                    | 100%                      |
| 4. | Số đầu sách/ngành đào tạo                    | 1142,91                  | 447                       |
| 5. | Số bản sách/người học                        | 510,2                    | 16,2                      |
| 6. | Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến | 21,97%                   | 100%                      |
| 7. | Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)       | 128                      | 166Mbps                   |

#### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo<sup>9</sup>

| TT               | Địa điểm            | Địa chỉ                                                                    | Diện tích<br>đất (m2)<br>(HEMIS) | Diện tích qui<br>dổi (m2)<br>(HEMIS) |
|------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| 1.               | Trụ sở chính Hà Nội | Số 136, Đường Xuân Thủy,<br>Q. Cầu Giấy, P. Dịch Vọng<br>Hậu, TP. Hà Nội.  | 270.000                          | 675.000                              |
| 2.               | Phân hiệu Hà Nam    | Số 250 Đường Lý Thường<br>Kiệt, Phường Lê Hồng<br>phong, Thành Phố Phủ Lý. | 51.177                           | 51.177                               |
| <b>Tổng cộng</b> |                     |                                                                            | <b>321.177</b>                   | <b>726.177</b>                       |

#### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm 2024

| TT               | Hạng mục đầu tư                                                      | Địa điểm <sup>10</sup>                  | Kinh phí<br>(triệu đồng) |
|------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| 1.               | Tòa nhà A1 - Tòa nhà Khoa học tự nhiên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | 136 Xuân<br>Thủy - Cầu<br>Giấy - Hà Nội | 119.950                  |
| 2.               | Trạm biến áp khu A - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội                   | 136 Xuân<br>Thủy - Cầu<br>Giấy - Hà Nội | 4.142                    |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                      |                                         | <b>124.092</b>           |

<sup>7</sup> Chỉ tính số cán bộ quản lý và nhân viên các đơn vị hành chính phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ hỗ trợ cán bộ và sinh viên; không tính các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hạch toán riêng.

<sup>8</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo TT01/2024/TT-BGDĐT

<sup>9</sup> Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng được xác định theo qui định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo TT01/2024/TT-BGDĐT

<sup>10</sup> Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu



#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kiểm định cơ sở giáo dục:

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: *Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học*

- Mức độ đạt kiểm định: Chu kỳ 2

- Thời gian hiệu lực: Từ 02/06/2023 đến 02/06/2028

##### 2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

| TT  | Mã ngành | Tên ngành         | Tên chương trình                       | Tên tổ chức kiểm định                                      | Thời gian hiệu lực |
|-----|----------|-------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1.  | 7140212  | Sư phạm Hóa học   | CTĐT đại học ngành Sư phạm Hóa học CLC | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 04/04/2019         |
| 2.  | 7140202  | Giáo dục tiểu học | CTĐT đại học ngành Giáo dục tiểu học   | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 04/04/2019         |
| 3.  | 7140213  | Sư phạm Sinh học  | CTĐT đại học ngành Sư phạm Sinh học    | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 10/09/2021         |
| 4.  | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh | CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Anh   | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 10/09/2021         |
| 5.  | 7140210  | Sư phạm Tin học   | CTĐT đại học ngành Sư phạm Tin học     | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 10/09/2021         |
| 6.  | 7140201  | GDMN              | CTĐT đại học ngành GDMN                | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 10/09/2021         |
| 7.  | 7140203  | GD ĐB             | CTĐT đại học ngành GD ĐB               | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 10/09/2021         |
| 8.  | 7760101  | CTXH              | CTĐT đại học ngành CTXH                | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 10/09/2021         |
| 9.  | 7140209  | Sư phạm Toán học  | CTĐT đại học ngành Sư phạm Toán học    | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 16/03/2023         |
| 10. | 7140211  | Sư phạm Vật lý    | CTĐT đại học ngành Sư phạm Vật lý      | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 16/03/2023         |
| 11. | 7140219  | Sư phạm Địa lý    | CTĐT đại học ngành Sư phạm Địa lý      | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 16/03/2023         |
| 12. | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn   | CTĐT đại học ngành Sư phạm Ngữ văn     | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 16/03/2023         |



| TT  | Mã ngành | Tên ngành           | Tên chương trình                       | Tên tổ chức kiểm định                                      | Thời gian hiệu lực |
|-----|----------|---------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
| 13. | 7140218  | Sư phạm Lịch sử     | CTĐT đại học ngành Sư phạm Lịch sử     | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 16/03/2023         |
| 14. | 7140204  | Giáo dục công dân   | CTĐT đại học ngành Giáo dục công dân   | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 16/03/2023         |
| 15. | 7140206  | Giáo dục thể chất   | CTĐT đại học ngành Giáo dục thể chất   | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 16/03/2023         |
| 16. | 7310630  | Việt Nam học        | CTĐT đại học ngành Việt Nam học        | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 16/03/2023         |
| 17. | 7310403  | Tâm lý học giáo dục | CTĐT đại học ngành Tâm lý học giáo dục | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 16/03/2023         |
| 18. | 7140246  | Sư phạm Công nghệ   | CTĐT đại học ngành Sư phạm Công nghệ   | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 24/01/2025         |
| 19. | 7140233  | Sư phạm Tiếng Pháp  | CTĐT đại học ngành Sư phạm Tiếng Pháp  | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 24/01/2025         |
| 20. | 7140221  | Sư phạm Âm nhạc     | CTĐT đại học ngành Sư phạm Âm nhạc     | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 24/01/2025         |
| 21. | 7140222  | Sư phạm Mĩ thuật    | CTĐT đại học ngành Sư phạm Mĩ thuật    | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 24/01/2025         |
| 22. | 7140205  | Giáo dục Chính trị  | CTĐT đại học ngành Giáo dục Chính trị  | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN (VNU-CEA) | 24/01/2025         |

## V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo<sup>11</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                                    | Năm báo cáo 2024 | Năm trước liền kề 2023 |
|----|----------------------------------------------------|------------------|------------------------|
| 1. | Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm                    | 76,6%            | 85.39%                 |
| 2. | Tỷ lệ tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm               | 44%              | 157.71%                |
| 3. | Tỷ lệ thôi học                                     | 2,56%            | 2.1%                   |
| 4. | Tỷ lệ thôi học năm đầu                             | 2,85%            | 1.82%                  |
| 5. | Tỷ lệ tốt nghiệp                                   | 79,4%            | 51.73%                 |
| 6. | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn                          | 67,1%            | 42.15%                 |
| 7. | Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên            | 91,7%            | 91.74%                 |
| 8. | Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể           | 76,5%            | 76.59%                 |
| 9. | Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn | 91,4%            | 83.73%                 |

<sup>11</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo TT01/2024/TT-BGDĐT



## 2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2024

| TT       | Số lượng người học                                       | Đang học     | Tuyển mới   | Tốt nghiệp  | Tỷ lệ việc làm <sup>12</sup> |
|----------|----------------------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Đại học</b>                                           |              |             |             |                              |
| 1        | Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | <b>17270</b> | <b>5126</b> | <b>4610</b> | 78,82%                       |
|          | Chính quy                                                | 11468        | 2285        | 2716        |                              |
|          | Vừa làm vừa học                                          | 5802         | 2841        | 1894        |                              |
|          | Đào tạo từ xa                                            | 0            | 0           | 0           |                              |
| 2        | Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin                 | <b>699</b>   | <b>101</b>  | <b>65</b>   | 70,69%                       |
|          | Chính quy                                                | 699          | 101         | 65          |                              |
|          | Vừa làm vừa học                                          | 0            | 0           | 0           |                              |
|          | Đào tạo từ xa                                            | 0            | 0           | 0           |                              |
| 3        | Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | <b>446</b>   | <b>86</b>   | <b>57</b>   | 67,12%                       |
|          | Chính quy                                                | 446          | 86          | 57          |                              |
|          | Vừa làm vừa học                                          | 0            | 0           | 0           |                              |
|          | Đào tạo từ xa                                            | 0            | 0           | 0           |                              |
| 4        | Lĩnh vực Khoa học sự sống                                | <b>168</b>   | <b>91</b>   | <b>3</b>    |                              |
|          | Chính quy                                                | 168          | 91          | 3           |                              |
|          | Vừa làm vừa học                                          | 0            | 0           | 0           |                              |
|          | Đào tạo từ xa                                            | 0            | 0           | 0           |                              |
| 5        | Lĩnh vực Khoa học tự nhiên                               | <b>378</b>   | <b>125</b>  | <b>5</b>    |                              |
|          | Chính quy                                                | 378          | 125         | 5           |                              |
|          | Vừa làm vừa học                                          | 0            | 0           | 0           |                              |
|          | Đào tạo từ xa                                            | 0            | 0           | 0           |                              |
| 6        | Lĩnh vực Toán và thống kê                                | <b>374</b>   | <b>99</b>   | <b>50</b>   | 93,33%                       |
|          | Chính quy                                                | 374          | 99          | 50          |                              |
|          | Vừa làm vừa học                                          | 0            | 0           | 0           |                              |
|          | Đào tạo từ xa                                            | 0            | 0           | 0           |                              |
| 7        | Lĩnh vực Nhân văn                                        | <b>1528</b>  | <b>579</b>  | <b>232</b>  | 80,38%                       |
|          | Chính quy                                                | 1244         | 343         | 232         |                              |
|          | Vừa làm vừa học                                          | 284          | 236         | 0           |                              |
|          | Đào tạo từ xa                                            | 0            | 0           | 0           |                              |
| 8        | Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi                      | <b>1504</b>  | <b>445</b>  | <b>191</b>  | 67,57%                       |
|          | Chính quy                                                | 1437         | 378         | 191         |                              |
|          | Vừa làm vừa học                                          | 67           | 67          | 0           |                              |
|          | Đào tạo từ xa                                            | 0            | 0           | 0           |                              |
| 9        | Lĩnh vực Dịch vụ xã hội                                  | <b>936</b>   | <b>315</b>  | <b>73</b>   | 47,83%                       |
|          | Chính quy                                                | 936          | 315         | 44          |                              |
|          | Vừa làm vừa học                                          | 0            | 0           | 29          |                              |
|          | Đào tạo từ xa                                            | 0            | 0           | 0           |                              |

<sup>12</sup> Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học



| TT         | Số lượng người học                       | Đang học    | Tuyển mới   | Tốt nghiệp | Tỷ lệ việc làm <sup>12</sup> |
|------------|------------------------------------------|-------------|-------------|------------|------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Thạc sĩ (và trình độ tương đương)</b> | <b>2566</b> | <b>1122</b> | <b>601</b> |                              |
| 1.         | Lĩnh vực KHGD-ĐTGV                       | 1382        | 601         | 340        |                              |
| 2.         | Lĩnh vực Khoa học sự sống                | 53          | 24          | 8          |                              |
| 3.         | Lĩnh vực Khoa học tự nhiên               | 172         | 81          | 41         |                              |
| 4.         | Lĩnh vực Toán và thống kê                | 275         | 142         | 77         |                              |
| 5.         | Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin | 12          | 4           |            |                              |
| 6.         | Lĩnh vực Nhân văn                        | 398         | 160         | 85         |                              |
| 7.         | Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi      | 243         | 99          | 39         |                              |
| 8.         | Lĩnh vực Dịch vụ xã hội                  | 31          | 11          | 11         |                              |
| <b>III</b> | <b>Tiến sĩ</b>                           | <b>409</b>  | <b>118</b>  | <b>53</b>  |                              |
| 1.         | Lĩnh vực KHGD-ĐTGV                       | 207         | 55          | 30         |                              |
| 2.         | Lĩnh vực Khoa học sự sống                | 8           | 6           | 1          |                              |
| 3.         | Lĩnh vực Khoa học tự nhiên               | 33          | 8           | 3          |                              |
| 4.         | Lĩnh vực Toán và thống kê                | 22          | 4           | 9          |                              |
| 5.         | Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin | 8           | 3           | 0          |                              |
| 6.         | Lĩnh vực Nhân văn                        | 74          | 19          | 8          |                              |
| 7.         | Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi      | 57          | 23          | 2          |                              |

## VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ<sup>13</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm báo cáo 2024 | Năm trước liền kề 2023 |
|----|------------------------------------|------------------|------------------------|
| 1. | Tỷ lệ thu khoa học - công nghệ     | 19,4%            | 0,08                   |
| 2. | Số công bố khoa học/ giảng viên    | 1,34             | 1,18                   |
| 3. | Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên | 0,5              | 0,24                   |

### 2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm 2024

| TT             | Đề tài nghiên cứu khoa học               | Số lượng   | Kinh phí thực hiện trong năm (VNĐ) |
|----------------|------------------------------------------|------------|------------------------------------|
| 1.             | Đề tài cấp Nhà nước                      | 24         | 8.633.200.000                      |
| 2.             | Đề tài cấp bộ, tỉnh                      | 45         | 9.346.375.000                      |
| 3.             | Đề tài cấp cơ sở                         | 67         | 3.600.000.000                      |
| 4.             | Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước) | 0          | 0                                  |
| 5.             | Đề tài hợp tác quốc tế                   | 0          | 0                                  |
| <b>Tổng số</b> |                                          | <b>136</b> | <b>21.579.575.000</b>              |

<sup>13</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo TT01/2024/TT-BGDĐT



### 3. Kết quả công bố khoa học và công nghệ

| TT | Chỉ số đánh giá                                                                                                         | Năm báo cáo 2024 | Năm trước liền kề 2023 |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|
| 1. | Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích | 685              | 655                    |
| 2. | Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực                                                                         | 231              | 170                    |
| 3. | Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế       | 16               | 8                      |
| 4. | Tổng số bằng độc quyền sáng chế                                                                                         | 0                | 1                      |
| 5. | Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích                                                                                | 0                | 1                      |

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Các chỉ số đánh giá về tài chính<sup>14</sup>

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm báo cáo 2024 | Năm trước liền kề 2023 |
|----|------------------------------------|------------------|------------------------|
| 1. | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm | 2,03%            | 3,37%                  |
| 2. | Chỉ số tăng trưởng bền vững        | 11,9%            | 14%                    |

### 2. Kết quả thu chi hoạt động<sup>15</sup>

**Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

|            | CHỈ SỐ THỐNG KÊ                                          | Năm báo cáo 2024 | Năm trước liền kề 2023 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------|------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                                | <b>535,58</b>    | <b>498,15</b>          |
| <b>I</b>   | <b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b>    | 224,32           | 197,17                 |
| <b>II</b>  | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b>                           | <b>220,72</b>    | <b>197,14</b>          |
| 1          | Học phí, lệ phí từ người học                             | 196,22           | 176,62                 |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                                | 0                | 0                      |
| 3          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                           | 0                | 0                      |
| 4          | Thu khác                                                 | 24,5             | 20,52                  |
| <b>III</b> | <b>Thu khoa học và công nghệ</b>                         | <b>47,21</b>     | <b>57,55</b>           |
| 1          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                                | 6,91             | 7,22                   |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                           | 26,9             | 34,04                  |
| 3          | Thu khác                                                 | 13,4             | 16,29                  |
| <b>IV</b>  | <b>Thu nhập khác (thu nhập ròng)</b>                     | <b>43,33</b>     | <b>46,29</b>           |
|            | <i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i> | <b>420,54</b>    | <b>373,79</b>          |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>                                | <b>522,87</b>    | <b>482,58</b>          |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>                               | <b>311,25</b>    | <b>252,26</b>          |
| 1          | Chi lương, thu nhập của giảng viên                       | 237,7            | 194,42                 |
| 2          | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác                      | 73,55            | 57,84                  |

<sup>14</sup> Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo TT01/2024/TT-BGDĐT

<sup>15</sup> Thống nhất với số liệu trong biểu mẫu số liệu Báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo TT01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư



|            |                                      |               |               |
|------------|--------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b> | <b>178,93</b> | <b>195,48</b> |
| 1          | Chi cho đào tạo                      | 163,31        | 180,62        |
| 2          | Chi cho nghiên cứu                   | 14,25         | 13,78         |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ           | 1,37          | 1,08          |
| 4          | Chi phí chung và chi khác            | 0             | 0             |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>          | <b>32,69</b>  | <b>27,62</b>  |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập       | 15,17         | 11,45         |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu             | 7             | 6,25          |
| 3          | Chi hoạt động khác                   | 10,52         | 9,92          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi khác</b>                      | <b>0</b>      | <b>7,22</b>   |
| <b>C</b>   | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>            | <b>12,71</b>  | <b>15,57</b>  |
|            | <b>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</b>   | <b>2,37</b>   | <b>3,13</b>   |

### VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>16</sup>

Hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo yêu cầu của Ngành và của Nhà trường đảm bảo kịp thời và chất lượng.

**Nơi nhận:**

- Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, ĐBCL.



**HIỆU TRƯỞNG** ✓

**PGS.TS. Nguyễn Đức Sơn**

<sup>16</sup> Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.